

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28-02-2019

V/v “Tranh chấp về ly hôn
và nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Trúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bạ

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Nguyễn Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Ngày 28/02/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 643/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/01/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị D - Sinh năm 1985(Có mặt)

Địa chỉ: Trường Tiểu học T, buôn K, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Quang Th - Sinh năm 1978(Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố S, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn - Chị Phạm Thị D trình bày:**

Chị D và anh Nguyễn Quang Th tự nguyện chung sống, kết hôn với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 12/5/2009.

Quá trình duy trì hôn nhân vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình trái ngược, anh Th không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên chửi bới xúc phạm và nhiều lần đánh chị D. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã nhiều năm và trầm trọng từ tháng 11/2017 đến nay, vợ chồng tự sống ly thân nhau từ tháng 5/2018 cho đến nay. Trong suốt thời gian vợ chồng sống ly thân cả hai chưa có biện pháp gì hàn gắn tình cảm mà để mặc cho mâu thuẫn phát sinh và đến nay đã trầm trọng, chị D không còn tình cảm, tình thương yêu đối với anh Th nữa, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Th.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang N, sinh ngày 22/11/2009 và Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 24/6/2012. Từ khi vợ chồng sống ly thân thì cả hai cháu N và A đều do chị D nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị D có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi cả 02 cháu N và A đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị D làm giáo viên tiểu học với mức lương 7.200.000đồng/ tháng, ngoài ra chị D còn làm thêm nên thu nhập đảm bảo việc nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có

** Quá trình tham gia tố tụng bị đơn – anh Nguyễn Quang Th trình bày:*

Anh Th và chị D tự nguyện chung sống, kết hôn với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 12/5/2009.

Quá trình duy trì hôn nhân vợ chồng đôi lúc có xảy ra mâu thuẫn và cãi vã nhau về vấn đề kinh tế gia đình. Tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, nhưng do bản thân anh Th thường xuyên đi làm ăn xa, ở xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An nên vợ chồng không hàn gắn được tình cảm.

Nay chị D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì mong muốn của anh Th là vợ chồng về chung sống, làm ăn để nuôi con. Trường hợp chị D vẫn cương quyết ly hôn với anh Th thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang N, sinh ngày 22/11/2009 và Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 24/6/2012; anh Th có nguyện vọng nuôi con. Hiện nay anh Th làm nghề cơ khí, thu nhập trung bình khoảng 10 triệu đồng /1 tháng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh Nguyễn Quang Th đến Tòa án nhưng anh Th không đến Tòa án làm việc nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết là tranh chấp về ly hôn và nuôi con, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Nguyễn Quang Th đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên Tòa hôm nay, bị đơn anh Nguyễn Quang Th vắng mặt là lần thứ hai, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Nguyễn Quang Th là đảm bảo đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Quang Th chung sống và kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 12/5/2009. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Quá trình duy trì hôn nhân giữa chị D và anh Th phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, trong vấn đề kinh tế gia đình, vợ chồng không tôn trọng lẫn nhau nên thường xảy ra cãi vã, chị D xác định vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2018 cho đến nay; anh Th mong muốn vợ chồng về chung sống nuôi con nhưng cũng chưa có biện pháp gì để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm mà để mặc ai nấy sống, không quan tâm đến nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị D xin ly hôn với anh Th.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương cho biết quá trình chung sống vợ chồng chị D và anh Th xảy ra mâu thuẫn, nhưng vợ chồng anh, chị không yêu cầu địa phương hòa giải nên nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do đâu thì địa phương không rõ; Nay chị D yêu cầu giải quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy; Mâu thuẫn vợ chồng giữa Chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Quang Th đã kéo dài và ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn anh Th của chị D, là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị D và anh Th có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang N, sinh ngày 22/11/2009 và Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 24/6/2012. Chị D và anh Th đều có nguyện vọng được nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, cả chị D và anh Th đều có nghề nghiệp và thu nhập đảm bảo cho việc nuôi con, tuy nhiên hiện cả hai cháu vẫn đang còn nhỏ, nguyện vọng của cháu N là được ở với mẹ, hơn nữa từ khi vợ chồng ly thân đến nay cả hai cháu vẫn đang sống ổn định với chị D; Để đảm bảo sự phát triển về thể chất và tinh thần của các cháu nên cần tiếp tục giao hai cháu N và A cho chị Phạm Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành

niên; Về cấp dưỡng nuôi con chung chị D không yêu cầu nên không đề cập giải quyết, là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết

Về công nợ: Không có.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ: Điều 56, Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ: điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Quang Th.

2. Về con chung:

2.1 Giao cả 02 con chung cháu Nguyễn Quang N, sinh ngày 22/11/2009 và Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 24/6/2012 cho chị Phạm Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên

2.2 Anh Nguyễn Quang Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung

Anh Nguyễn Quang Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về công nợ: Không có.

5. Về án phí: Chị Phạm Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị Phạm Thị D đã nộp (Nguyễn Ngọc H nộp thay) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2017/0007726 ngày 25 tháng 7 năm 2018.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.B;
- UBND phường T, TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lương Thị Trúc